

PHẦN VĂN BẢN KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 388/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày 14 tháng 02 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định trọng lượng riêng đối với khoáng sản
thành phẩm không kim loại trên địa bàn tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Văn bản số 1784/BXD-VP ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức vật tư trong xây dựng;

Xét đề nghị tại tờ trình số 23/TTr-STN&MT-CT ngày 13/02/2012 của Sở Tài nguyên & Môi trường và Cục Thuế tỉnh Hà Nam về tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Hà Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định trọng lượng riêng đối với khoáng sản thành phẩm không kim loại trên địa bàn tỉnh Hà Nam như sau:

1. Đá làm vật liệu xây dựng thông thường và các loại đá khác (*đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp*) tỷ lệ quy đổi:

- Đá mặt: 0,5 - 2 là 1.600 kg/1 m³.
- Đá dăm: 2 - 8 là 1.500 kg/1 m³.
- Đá ba: 8 - 15 là 1.520 kg/1 m³.
- Đá hộc: > 15 là 1.500 kg/1 m³.
- Đá bột là 450 kg/1 m³.
- Đá nổ mìn là 1.600 kg/1 m³.
- Đá đặc nguyên khai 2.750 kg/1 m³.